

## ĐỀ SỐ 3

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

### **'EcoCrunch Organic Snack': Your Healthy Choice**

Introducing 'EcoCrunch Organic Snack', the best healthy snack to support your (1) \_\_\_\_\_! 'EcoCrunch', (2) \_\_\_\_\_ from fruits, nuts, and superfoods, is perfect for those who want a nutritious snack without sacrificing flavour or health goals.

'EcoCrunch', rich (3) \_\_\_\_\_ protein and fibre, fuels your body and keeps you feeling full longer. Say goodbye to artificial ingredients and hello to natural energy that supports your (4) \_\_\_\_\_ lifestyle with our snack.

Whether you're at the gym, at work, or on the go, 'EcoCrunch' always serves as a great option. Our product will allow you (5) \_\_\_\_\_ the taste while (6) \_\_\_\_\_ in shape and maintaining your fitness goals with every bite.

*Choose EcoCrunch Organic Snack – where taste meets health!*

### **'EcoCrunch Organic Snack': Lựa Chọn Lành Mạnh Của Bạn**

Giới thiệu *EcoCrunch Organic Snack*, món ăn vặt lành mạnh tốt nhất để hỗ trợ hành trình thể hình cá nhân của bạn! *EcoCrunch*, làm từ trái cây, các loại hạt và siêu thực phẩm, là lựa chọn hoàn hảo cho những ai muốn có một món ăn vặt dinh dưỡng mà không hy sinh hương vị hay các mục tiêu sức khỏe.

*EcoCrunch*, giàu protein và chất xơ, cung cấp năng lượng cho cơ thể và giúp bạn cảm thấy no lâu hơn. Hãy tạm biệt các thành phần nhân tạo và chào đón năng lượng tự nhiên hỗ trợ lối sống năng động của bạn với món ăn vặt của chúng tôi.

Dù bạn đang ở phòng gym, nơi làm việc, hay trên đường, *EcoCrunch* luôn là một lựa chọn tuyệt vời. Sản phẩm của chúng tôi sẽ giúp bạn thưởng thức hương vị trong khi duy trì vóc dáng và giữ vững mục tiêu thể hình với mỗi miếng ăn.

*Chọn EcoCrunch Organic Snack – nơi hương vị gặp gỡ sức khỏe!*

**Question 1.** A. fitness personal journey                      B. fitness journey personal  
C. journey personal fitness                              D. personal fitness journey

**Trật tự từ:**

*fitness journey: hành trình thể hình*

*Ta dùng tính từ 'personal' trước cụm danh từ 'fitness journey'.*

**Tạm dịch:** *Introducing 'EcoCrunch Organic Snack', the best healthy snack to support your personal fitness journey! (Giới thiệu 'EcoCrunch Organic Snack', món ăn vặt lành mạnh tốt nhất để hỗ trợ hành trình thể hình cá nhân của bạn!)*

**→ Chọn đáp án D**

**Question 2.** A. made                      B. making                      C. was made                      D. is made

**Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

*Mệnh đề quan hệ bị động được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ lại quá khứ phân từ (which is made => made)*

**Tạm dịch:** *'EcoCrunch', made from fruits, nuts, and superfoods, is perfect for those who want a nutritious snack without sacrificing flavour or health goals. ('EcoCrunch', làm từ trái cây, các loại hạt và siêu thực phẩm, là lựa chọn hoàn hảo cho những ai muốn có một món ăn vặt dinh dưỡng mà không hy sinh hương vị hay các mục tiêu sức khỏe.)*

**→ Chọn đáp án A**

**Question 3.** A. by                      B. on                      C. in                      D. to

**Collocation:**

*rich in:* có nhiều, phong phú về một thành phần hoặc chất nào đó

**Tạm dịch:** EcoCrunch', rich in protein and fibre, fuels your body and keeps you feeling full longer.

(EcoCrunch, giàu protein và chất xơ, cung cấp năng lượng cho cơ thể và giúp bạn cảm thấy no lâu hơn.)

→Chọn đáp án C

**Question 4.** A. act                      **B. active**                      C. action                      D. actively

**Từ loại:**

- act (v): hành động, làm một việc gì đó
- active (adj): năng động, hoạt động
- action (n): hành động, việc làm
- actively (adv): một cách năng động, tích cực

Ta cần dùng tính từ trước danh từ 'lifestyle'.

**Tạm dịch:** Say goodbye to artificial ingredients and hello to natural energy that supports your active lifestyle with our snack. (Hãy tạm biệt các thành phần nhân tạo và chào đón năng lượng tự nhiên hỗ trợ lối sống năng động của bạn với món ăn vặt của chúng tôi.)

→Chọn đáp án B

**Question 5.** A. to enjoying    B. enjoy                      C. enjoying                      **D. to enjoy**

**Động từ nguyên mẫu có to:**

*allow somebody to V:* cho phép ai đó làm gì

**Tạm dịch:** Our product will allow you to enjoy the taste while... (Sản phẩm của chúng tôi sẽ giúp bạn thưởng thức hương vị trong khi....)

→Chọn đáp án D

**Question 6.** **A. staying**                      B. taking                      C. breaking                      D. putting

**Kiến thức về collocation:**

*stay in shape:* duy trì vóc dáng

**Tạm dịch:** Our product will allow you to enjoy the taste while staying in shape and maintaining your fitness goals with every bite. (Sản phẩm của chúng tôi sẽ giúp bạn thưởng thức hương vị trong khi duy trì vóc dáng và giữ vững mục tiêu thể hình với mỗi miếng ăn.)

→Chọn đáp án A

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

**Adopt a Pet and Your Responsibility**

*Learn the benefits and the responsibilities when you raise an animal.*

**Benefits of adopting and having a pet:**

When having a pet, you will get rid of (7) \_\_\_\_\_ and enjoy the companionship of a loving animal. This is because a wide (8) \_\_\_\_\_ of studies have shown that pets can reduce stress and boost mental health. Additionally, (9) \_\_\_\_\_ your adoption, you provide a better home for an animal while supporting shelters in creating space for (10) \_\_\_\_\_ pets in need.

**Your responsibility:**

- Ensure your pet is well cared for by (11) \_\_\_\_\_ regular vet visits.
- Look after their nutrition, grooming, and exercise needs.
- (12) \_\_\_\_\_ time for training and bonding to promote positive behaviour.
- Remember, adopting a pet is a long-term commitment requiring patience and love.

*Take on the responsibility and experience the joy of having a furry friend!*

## Nhận Nuôi Thú Cưng và Trách Nhiệm Của Bạn

Tìm hiểu các lợi ích và trách nhiệm khi nuôi một con vật.

### Lợi ích của việc nhận nuôi và có một thú cưng:

Khi có thú cưng, bạn sẽ thoát khỏi nỗi cô đơn và tận hưởng sự đồng hành của một con vật yêu thương. Điều này là do một loạt các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thú cưng có thể giảm căng thẳng và cải thiện sức khỏe tinh thần. Ngoài ra, vì lợi ích của việc nhận nuôi, bạn cung cấp một mái nhà tốt hơn cho một con vật trong khi hỗ trợ các trại động vật tạo thêm không gian cho những con vật khác cần giúp đỡ.

### Trách nhiệm của bạn:

- Đảm bảo thú cưng của bạn được chăm sóc tốt bằng cách lên lịch các buổi khám thú y định kỳ.
- Chăm sóc nhu cầu dinh dưỡng, chải chuốt và tập thể dục của chúng.
- Dành thời gian cho việc huấn luyện và gắn kết để thúc đẩy hành vi tích cực.
- Hãy nhớ rằng, việc nhận nuôi thú cưng là một cam kết lâu dài đòi hỏi sự kiên nhẫn và tình yêu.
- Nhận lấy trách nhiệm và trải nghiệm niềm vui khi có một người bạn lông xù!

**Question 7.** A. personality      **B. loneliness**      C. motivation      D. disappointment

### Từ vựng:

- personality (n): tính cách
- loneliness (n): sự cô đơn
- motivation (n): động lực
- disappointment (n): sự thất vọng

**Tạm dịch:** When having a pet, you will get rid of loneliness and enjoy the companionship of a loving animal. (Khi có thú cưng, bạn sẽ thoát khỏi nỗi cô đơn và tận hưởng sự đồng hành của một con vật yêu thương.)

→ Chọn đáp án B

**Question 8.** A. level      B. deal      C. amount      **D. variety**

### Kiến thức từ vựng:

- a level of + N (không đếm được): mức độ
- a great deal of + N (không đếm được): rất nhiều, một lượng lớn
- an amount of + N (không đếm được): một lượng
- a variety of + N (số nhiều đếm được): một loạt các, nhiều loại

Ta có 'studies' là danh từ số nhiều đếm được nên 'variety' là đáp án chính xác.

**Tạm dịch:** This is because a wide variety of studies have shown that pets can reduce stress and boost mental health. (Điều này là do một loạt các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thú cưng có thể giảm căng thẳng và cải thiện sức khỏe tinh thần.)

→ Chọn đáp án D

**Question 9.** **A. as a result of**      B. in spite of      C. instead of      D. in contrast to

### Kiến thức về từ nối:

- as a result of: vì điều gì
- in spite of: mặc dù
- instead of: thay vì
- in contrast to: trái ngược với

**Tạm dịch:** Additionally, as a result of your adoption, you provide a better home for an animal while supporting shelters... (Thêm vào đó, việc nhận nuôi của bạn giúp mang lại một mái ấm tốt hơn cho động vật, đồng thời hỗ trợ các trại cứu hộ...)

→ Chọn đáp án A

**Question 10.** A. others      B. another      **C. other**      D. the others

### Kiến thức về từ chỉ lượng:

- others: những người/cái/vật khác
  - another + N (đếm được số ít): một cái/người khác
  - other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): những cái/người/vật khác
  - the others: những người/cái còn lại
- 'pets' là danh từ đếm được số nhiều nên 'other' là lựa chọn phù hợp.

**Tạm dịch:** Additionally, as a result of your adoption, you provide a better home for an animal while supporting shelters in creating space for other pets in need. (Ngoài ra, vì lợi ích của việc nhận nuôi, bạn cung cấp một mái nhà tốt hơn cho một con vật trong khi hỗ trợ các trại động vật tạo thêm không gian cho những con vật khác cần giúp đỡ.)

→ Chọn đáp án C

**Question 11.** A. paying                      **B. scheduling**                      C. complimenting                      D. creating

**Kiến thức từ vựng:**

- pay (v): trả tiền, chi trả, đền đáp
- schedule (v): lên lịch, sắp xếp thời gian
- compliment (v): khen ngợi
- create (v): tạo ra, sáng tạo

**Tạm dịch:** Ensure your pet is well cared for by scheduling regular vet visits. (Đảm bảo thú cưng của bạn được chăm sóc tốt bằng cách lên lịch các buổi khám thú y định kỳ.)

→ Chọn đáp án B

**Question 12.** A. Break down                      B. Take off                      C. Make up                      **D. Set aside**

**Kiến thức từ vựng:**

- break down (v): hỏng hóc, suy sụp
- take off (v): cất cánh, cởi bỏ, trở nên thành công
- make up (v): làm hòa, bịa chuyện, tạo thành
- set aside (v): dành riêng, gạt sang một bên

**Tạm dịch:** Set aside time for training and bonding to promote positive behaviour. (Dành thời gian cho việc huấn luyện và gắn kết để thúc đẩy hành vi tích cực.)

→ Chọn đáp án D

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13.**

- Sarah: Hey, James! Yes, I was on a short vacation to recharge. It was amazing!
- James: That sounds great! I should probably plan one soon, too.
- James: Hi, Sarah! I haven't seen you around the office for a while. Is everything okay?

**A. c – a – b                      B. b – a – c                      C. c – b – a                      D. a – b – c**

**James:** Chào Sarah! Lâu rồi mình không thấy cậu ở văn phòng. Mọi chuyện ổn chứ?

**Sarah:** Chào James! Mình vừa có chuyến nghỉ ngắn để nạp lại năng lượng. Thật tuyệt vời!

**James:** Nghe có vẻ tuyệt vời đấy! Mình cũng nên lên kế hoạch cho một chuyến đi như vậy sớm thôi.

→ Chọn đáp án A

**Question 14.**

- Sam: Hi, Mia! It's going well, but sometimes I get stuck for ideas.
- Mia: Hi, Sam! How's the book you're writing coming along?
- Mia: That's a smart approach. Can't wait to read your book!
- Mia: What do you do when that happens?
- Sam: I usually go for a walk or listen to music to clear my mind.

**Mia:** Chào Sam! Cuốn sách cậu đang viết tiến triển thế nào rồi?

**Sam:** Chào Mia! Mọi thứ khá ổn, nhưng đôi khi mình bị bí ý tưởng.

**Mia:** Cậu làm gì khi gặp phải tình huống đó?

**Sam:** Mình thường đi dạo hoặc nghe nhạc để đầu óc thư giãn.

**Mia:** Đó là một cách hay. Mình rất mong được đọc cuốn sách của cậu!

→ **Chọn đáp án D**

A. d-e-c-a-b    B. b-e-d-a-c    C. c-e-b-a-d    **D. b-a-d-e-c**

### Question 15.

Hi Alex,

- a. The views were breathtaking, and I managed to take some great photos.
- b. It would be nice to plan a weekend trip together sometime soon; let me know your thoughts.
- c. By the way, do you know any good spots for camping nearby?
- d. I'd love to go back and try the other trails you mentioned.
- e. I recently checked out the hiking trail near your place – it was truly amazing!

Best,

Ella

A. d-e-c-a-b    **B. e-a-d-c-b**    C. b-e-a-c-d    D. e-d-c-a-b

Chào Alex,

Mình vừa đi thử con đường mòn leo núi gần nhà bạn – thật sự rất tuyệt vời! Cảnh vật thật hùng vĩ, và mình đã kịp chụp một số bức ảnh tuyệt đẹp. Mình rất muốn quay lại và thử những con đường mòn khác mà cậu đã nhắc đến. Nhân tiện, cậu có biết chỗ nào tốt để cắm trại gần đây không? Sẽ thật tuyệt nếu chúng ta lên kế hoạch cho một chuyến đi cuối tuần cùng nhau, hãy cho mình biết ý kiến của cậu nhé.

Chúc cậu những điều tốt đẹp nhất,

Ella

→ **Chọn đáp án B**

### Question 16.

- a. Every morning, streets are packed with cars and motorcycles, turning short commutes into long, stressful journeys.
- b. Until city commuters are made aware of this solution, traffic congestion will remain a persistent urban problem.
- c. Traffic congestion has become a daily struggle for many city residents.
- d. Encouraging more public transport use is perhaps the most effective solution to the issue; however, private vehicles often win because of convenience.
- e. One major cause of this problem is the rapid increase in vehicle ownership without adequate expansion of road infrastructure.

A. a-e-c-d-b    **B. c-a-e-d-b**    C. c-e-a-b-d    D. c-d-e-a-b

Tắc nghẽn giao thông đã trở thành một cực hình hàng ngày đối với nhiều cư dân thành phố. Mỗi sáng, các con phố bị tắc nghẽn bởi ô tô và xe máy, khiến những chuyến đi ngắn trở thành những hành trình dài và căng thẳng.

Một nguyên nhân chính của vấn đề này là sự gia tăng nhanh chóng trong việc sở hữu phương tiện mà không có sự mở rộng đầy đủ của cơ sở hạ tầng giao thông. Khuyến khích sử dụng giao thông công cộng có thể là giải pháp hiệu quả nhất cho vấn đề này, tuy nhiên, phương tiện cá nhân thường thắng thế vì tính tiện lợi. Cho đến khi người đi lại trong thành phố nhận thức được giải pháp máy tắc nghẽn giao thông sẽ vẫn là một vấn đề đô thị dai dẳng.

→ **Chọn đáp án B**

### Question 17.

- a. The drought has left millions facing food insecurity, crop failure, and livestock deaths, making their lives even more difficult.
- b. Although international organisations have provided relief efforts, the situation remains dire, and climate change continues to threaten the future of this region.
- c. This region has experienced consecutive failed rainy seasons, leading to significant water shortages.
- d. Prolonged drought in the Horn of Africa has had severe consequences over the past decade.
- e. Local communities, heavily reliant on agriculture and livestock, have been forced to migrate in search of water and food, putting immense pressure on cities and receiving areas.

A. d – a – c – b – e    B. d – e – b – a – c    C. d – b – e – c – a    **D. d – c – a – e – b**

*Hạn hán kéo dài ở khu vực Sừng Châu Phi đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng trong suốt thập kỷ qua. Khu vực này đã trải qua nhiều mùa mưa thất bại liên tiếp, dẫn đến sự thiếu hụt nước nghiêm trọng. Hạn hán đã khiến hàng triệu người phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực, mất mùa và chết gia súc, làm cho cuộc sống của họ càng thêm khó khăn. Các cộng đồng địa phương, vốn phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, đã phải di cư tìm kiếm nước và lương thực, gây ra áp lực lớn lên các thành phố và khu vực tiếp nhận. Mặc dù các tổ chức quốc tế đã cung cấp sự cứu trợ, tình hình vẫn còn nghiêm trọng, và biến đổi khí hậu tiếp tục đe dọa tương lai của khu vực này.*

**→ Chọn đáp án D**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Conservation centres play a crucial role in nurturing endangered animals before reintroducing them into their natural habitats. These centres, which specialise in the care and rehabilitation of threatened species, **(18)** \_\_\_\_\_. This process ensures that the animals are strong enough to survive in the wild.

Releasing these animals back into the wild, however, presents many challenges. One major issue is that animals **(19)** \_\_\_\_\_ may struggle to adapt to their natural habitats. For example, they might not know how to hunt or find food independently, skills essential for survival. As a result, **(20)** \_\_\_\_\_. Additionally, conflicts with existing wild populations can occur, as territorial disputes may arise.

Despite these difficulties, the efforts are worthwhile. Reintroduced to natural habitats, **(21)** \_\_\_\_\_. Successful cases, such as those involving large predators like wolves or big cats, have proven that with thorough planning, conservation projects can contribute to healthier environments. In conclusion, **(22)** \_\_\_\_\_.

**BÀI DỊCH:**

*Các trung tâm bảo tồn đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng các loài động vật nguy cấp trước khi tái thả chúng về lại môi trường tự nhiên của chúng. Các trung tâm này, chuyên về việc chăm sóc và phục hồi các loài động vật bị đe dọa, cung cấp một môi trường kiểm soát để động vật nhận được sự chăm sóc đúng đắn và tương tác xã hội. Quá trình này đảm bảo rằng các loài động vật đủ mạnh để sinh tồn trong thiên nhiên.*

*Tuy nhiên, việc tái thả động vật về môi trường hoang dã lại gặp nhiều thách thức. Một vấn đề lớn là các loài động vật đã sống và phát triển trong môi trường bảo vệ trong một thời gian dài có thể gặp khó khăn trong việc thích nghi với môi trường tự nhiên. Ví dụ, chúng có thể không biết cách săn mồi hoặc tìm kiếm thức ăn một cách độc lập, những kỹ năng thiết yếu cho sự sống sót. Do đó, chúng có thể phải đối mặt với tình trạng đói hoặc không thể cạnh tranh với các loài động vật khác để giành nguồn tài nguyên. Bên cạnh đó, có thể xảy ra các xung đột với các quần thể động vật hoang dã hiện có, vì các cuộc tranh giành lãnh thổ có thể phát sinh.*

*Mặc dù những khó khăn này, nhưng nỗ lực là đáng giá. Khi được tái thả về môi trường tự nhiên, động vật giúp phục hồi các hệ sinh thái mà phụ thuộc vào sự cân bằng của các loài khác nhau. Những trường hợp thành công, như các loài động vật săn mồi lớn như sói hoặc mèo lớn, đã chứng minh rằng với kế hoạch cẩn thận, các dự án bảo tồn có thể đóng góp vào việc tạo ra môi trường sống lành mạnh hơn. Cuối cùng, chính sự cân bằng tinh tế này đã chứng minh tầm quan trọng của việc tái thả vào hệ sinh thái đa dạng.*

**Question 18.**

- A. and provide animals with a controlled environment, proper care and social interaction
- B. animals receive proper care and social interaction in the controlled environment provided

C. which provide animals with a controlled environment, receive proper care and social interaction

**D. provide a controlled environment for animals to receive proper care and social interaction**

Ta có chủ ngữ "These centres", mệnh đề quan hệ "which specialise in the care and rehabilitation of threatened species" bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ. Phía sau ta cần một động từ chính.

A. and provide animals with a controlled environment, proper care and social interaction (Sai vì liên từ 'and' không phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)

B. animals receive proper care and social interaction in the controlled environment provided (Sai vì là một mệnh đề hoàn chỉnh không liên kết với câu phía trước.)

C. which provide animals with a controlled environment, receive proper care and social interaction (Sai vì phía trước đã có mệnh đề quan hệ.)

D. provide a controlled environment for animals to receive proper care and social interaction (Đúng, động từ chính 'provide' phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)

**Tạm dịch:**

These centres, which specialise in the care and rehabilitation of threatened species, provide a controlled environment for animals to receive proper care and social interaction. (Các trung tâm này, chuyên về việc chăm sóc và phục hồi các loài động vật bị đe dọa, cung cấp một môi trường kiểm soát để động vật nhận được sự chăm sóc đúng đắn và tương tác xã hội.)

**→ Chọn đáp án D**

**Question 19.**

A. which having lived and grown for a long period in protected environments

**B. that have lived and grown in protected environments for a long period**

C. in protected environments they have lived and grown for a longer period than in others

D. have lived and grown with humans under controlled conditions for a long period

Ta có chủ ngữ 'animals', vị ngữ 'may struggle to adapt to their natural habitats'. Ta cần một mệnh đề quan hệ phù hợp để bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ.

A. which having lived and grown for a long period in protected environments (Sai cấu trúc, sau đại từ quan hệ 'which' không thể là V-ing.)

B. that have lived and grown in protected environments for a long period (Đúng, đại từ quan hệ "that" phù hợp bổ sung ý nghĩa.)

C. in protected environments they have lived and grown for a longer period than in others (Sai vì không tạo thành câu hoàn chỉnh phù hợp cấu trúc)

D. have lived and grown with humans under controlled conditions for a long period (Sai vì phía sau đã có động từ chính 'may struggle'.)

**Tạm dịch:**

One major issue is that animals that have lived and grown in protected environments for a long period may struggle to adapt to their natural habitats. (Một vấn đề lớn là các loài động vật đã sống và phát triển trong môi trường bảo vệ trong một thời gian dài có thể gặp khó khăn trong việc thích nghi với môi trường tự nhiên.)

**→ Chọn đáp án B**

**Question 20.**

A. high competition for resources in the habitat leads to starvation and even death

B. the well-being and survival of animals is threatened when resources are already scarce

**C. they may face starvation or become unable to compete with other animals for resources**

D. natural competition will select the strongest warriors and eliminate the weaker ones

Sau 'as a result' ta cần một mệnh đề hoàn chỉnh, là mệnh đề chỉ kết quả của câu phía trước. Câu trước đó chủ ngữ là 'they' nên mệnh đề này cũng có cùng chủ ngữ là 'they'.

A. sự cạnh tranh cao về tài nguyên trong môi trường sống dẫn đến nạn đói và thậm chí tử vong (Sai vì không liên kết với câu trước.)

B. phúc lợi và sự sống còn của động vật bị đe dọa khi tài nguyên đã khan hiếm (Sai vì không liên kết với câu trước.)

C. chúng có thể phải đối mặt với nạn đói hoặc không thể cạnh tranh với các loài động vật khác để giành tài nguyên (Đúng, phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)

D. sự cạnh tranh tự nhiên sẽ chọn ra những chiến binh mạnh nhất và loại bỏ những chiến binh yếu hơn (Sai vì không liên kết với câu trước.)

**Tạm dịch:**

*For example, they might not know how to hunt or find food independently, skills essential for survival. As a result, they may face starvation or become unable to compete with other animals for resources. (Ví dụ, chúng có thể không biết cách săn mồi hoặc tìm kiếm thức ăn một cách độc lập, những kỹ năng thiết yếu cho sự sống sót. Do đó, chúng có thể phải đối mặt với tình trạng đói hoặc không thể cạnh tranh với các loài động vật khác để giành nguồn tài nguyên.)*

→ **Chọn đáp án C**

**Question 21.**

**A. animals help restore ecosystems which depend on the balance of various species**

B. humans contribute to the restoration of ecological balance and biodiversity

C. the ecosystem is restored thanks to the balance that these animals unintentionally bring

D. the ecosystem regains its balance, beneficial for the long-term survival of the other species

*Ta có mệnh đề "Reintroduced to natural habitats" dùng quá khứ phân từ mang nghĩa bị động, nên phía sau cần một mệnh đề có chủ ngữ phù hợp.*

A. động vật giúp phục hồi hệ sinh thái phụ thuộc vào sự cân bằng của các loài khác nhau (Đúng, phù hợp ngữ cảnh và cấu trúc, chủ ngữ là 'animals'.)

B. con người góp phần khôi phục sự cân bằng sinh thái và đa dạng sinh học (Sai vì con người không thể được 'reintroduced')

C. hệ sinh thái được phục hồi nhờ sự cân bằng mà những loài động vật này vô tình mang lại (Sai vì hệ sinh thái không thể được 'reintroduced')

D. hệ sinh thái lấy lại sự cân bằng, có lợi cho sự tồn tại lâu dài của các loài khác (Sai tương tự C)

**Tạm dịch:**

*Reintroduced to natural habitats, animals help restore ecosystems which depend on the balance of various species. (Khi được tái thả về môi trường tự nhiên, động vật giúp phục hồi các hệ sinh thái mà phụ thuộc vào sự cân bằng của các loài khác nhau.)*

→ **Chọn đáp án A**

**Question 22.**

A. it is urgent for governments to make more efforts to slow the extinction of endangered species

B. the significance of reintroducing endangered species remains unproven and unconvincing

**C. it is this delicate balance that demonstrates the importance of reintroduction to biodiversity**

D. people must work together to protect animals, and report illegal acts that affect their welfare

*A. các chính phủ cần nỗ lực hơn nữa để làm chậm quá trình tuyệt chủng của các loài có nguy cơ tuyệt chủng (Sai vì đoạn văn chủ yếu nói về việc tái thả động vật vào môi trường tự nhiên, không phải về nỗ lực của chính phủ trong việc ngừng tuyệt chủng.)*

*B. tầm quan trọng của việc tái du nhập các loài có nguy cơ tuyệt chủng vẫn chưa được chứng minh và chưa được thuyết phục (Sai vì trái ngược với nội dung của đoạn văn, vì các ví dụ về việc tái thả loài săn mồi lớn đã chứng minh rằng việc này có hiệu quả.)*

*C. chính sự cân bằng tinh tế này chứng minh tầm quan trọng của việc tái du nhập đa dạng sinh học (Đúng, phù hợp với cấu trúc và ngữ cảnh.)*

*D. mọi người phải cùng nhau bảo vệ động vật và báo cáo các hành vi bất hợp pháp ảnh hưởng đến phúc lợi của chúng (Sai vì không liên quan đến nội dung của đoạn văn, vì đoạn văn chủ yếu tập trung vào tác động tích cực của việc tái thả động vật vào môi trường tự nhiên đối với hệ sinh thái.)*

**Tạm dịch:**

*Despite these difficulties, the efforts are worthwhile. Reintroduced to natural habitats, animals help restore ecosystems which depend on the balance of various species. Successful cases, such as those involving large predators like wolves or big cats, have proven that with thorough planning, conservation projects can*



contribute to healthier environments. In conclusion, it is this delicate balance that demonstrates the importance of reintroduction to biodiversity. (Mặc dù những khó khăn này, nhưng nỗ lực là đáng giá. Khi được tái thả về môi trường tự nhiên, động vật giúp phục hồi các hệ sinh thái mà phụ thuộc vào sự cân bằng của các loài khác nhau. Những trường hợp thành công, như các loài động vật săn mồi lớn như sói hoặc mèo lớn, đã chứng minh rằng với kế hoạch cẩn thận, các dự án bảo tồn có thể đóng góp vào việc tạo ra môi trường sống lành mạnh hơn. Tóm lại, chính sự cân bằng tinh tế này đã chứng minh tầm quan trọng của việc tái thả vào hệ sinh thái đa dạng.)

→ **Chọn đáp án C**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

### **A guide to school-leavers' planning for the future**

When you leave secondary school, you have different options, including going to a university or a vocational school, getting a job, or taking a gap year. Sometimes choices may make you confused, so you should examine all your options before making any plans for the future. Below are some things you may like to try before making your decision.

If there are teachers you really love or look up to, you can ask them for some advice. Your teachers have been observing you for months, so they know your **strengths**, talents, and personality. You may share your dreams and concerns with **them** and ask them to give you an honest opinion about what option may be suitable for you.

If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. If you can't find a career adviser, you can take some career-matching tests online. These tests are typically created by career experts and psychologists, so they can help you make an **informed** decision.

Visiting a college or university campus is also important. **This will make you think about whether you can see yourself there or not.** Usually, educational institutions have orientation days for secondary school students to experience university life first-hand. You could even contact the university. So try following the above suggestions, and you will certainly make a more informed decision about your future plans.

(Adapted from *English Workbook 12 – Global Success*)

### **BÀI DỊCH:**

#### ***Hướng dẫn cho học sinh sắp tốt nghiệp về kế hoạch cho tương lai***

*Khi bạn rời khỏi trường trung học, bạn có nhiều sự lựa chọn khác nhau, bao gồm đi học đại học, học nghề, đi làm hoặc nghỉ một năm. Đôi khi, những sự lựa chọn này có thể khiến bạn cảm thấy bối rối, vì vậy bạn nên xem xét tất cả các lựa chọn của mình trước khi đưa ra kế hoạch cho tương lai. Dưới đây là một số điều bạn có thể thử trước khi đưa ra quyết định.*

*Nếu có những giáo viên mà bạn thực sự yêu mến hoặc ngưỡng mộ, bạn có thể hỏi họ xin lời khuyên. Các giáo viên của bạn đã theo dõi bạn trong suốt nhiều tháng, vì vậy họ hiểu rõ về điểm mạnh, tài năng và tính cách của bạn. Bạn có thể chia sẻ những ước mơ và mối quan tâm của mình với họ và nhờ họ đưa ra ý kiến trung thực về việc lựa chọn nào có thể phù hợp với bạn.*

*Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với một cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn còn phân vân về kế hoạch tương lai và nhờ họ cho lời khuyên. Nếu không tìm được cố vấn nghề nghiệp, bạn có thể làm một số bài kiểm tra tương thích nghề nghiệp trực tuyến. Những bài kiểm tra này thường được tạo ra bởi các chuyên gia nghề nghiệp và nhà tâm lý học, vì vậy chúng có thể giúp bạn đưa ra quyết định thông minh.*

*Thăm quan khuôn viên trường đại học cũng rất quan trọng. Điều này sẽ giúp bạn suy nghĩ về việc liệu bạn có thể thấy bản thân mình ở đó hay không. Thông thường, các cơ sở giáo dục có các ngày định hướng dành cho học sinh trung học để trải nghiệm đời sống đại học ngay tại chỗ. Bạn thậm chí có thể liên hệ với trường đại học. Vì vậy, hãy thử làm theo những gợi ý trên, và bạn chắc chắn sẽ đưa ra quyết định thông minh hơn về kế hoạch tương lai của mình.*

**Question 23.** Which of the following is NOT mentioned as one of the choices possible after graduating from secondary school?

- A. going to work  
C. pursuing higher education
- B. staying at school for a year**  
D. attending vocational school

**Lựa chọn nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những lựa chọn có thể có sau khi tốt nghiệp trung học?**

- A. đi làm  
B. ở lại trường trong một năm  
C. theo đuổi giáo dục đại học  
D. theo học trường dạy nghề

**Thông tin:** When you leave secondary school, you have different options, including going to a university or a vocational school, getting a job, or taking a gap year. (Khi bạn rời khỏi trường trung học, bạn có nhiều sự lựa chọn khác nhau, bao gồm đi học đại học, học nghề, đi làm hoặc nghỉ một năm.)

→ A, C, D được đề cập; B không được

→ **Chọn đáp án B**

**Question 24.** The word **informed** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. ignorant**                      B. relevant                      C. obsolete                      D. credible

Từ '**informed**' trong đoạn 3 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- ignorant (adj): thiếu hiểu biết, không biết gì
- relevant (adj): có liên quan, thích hợp
- obsolete (adj): lỗi thời
- credible (adj): đáng tin cậy

informed (adj): sáng suốt, khôn ngoan >< ignorant

**Thông tin:** These tests are typically created by career experts and psychologists, so they can help you make an **informed** decision. (Những bài kiểm tra này thường được tạo ra bởi các chuyên gia nghề nghiệp và nhà tâm lý học, vì vậy chúng có thể giúp bạn đưa ra quyết định thông minh.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 25.** The word **them** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. months                      **B. teachers**                      C. talents                      D. dreams

Từ '**them**' trong đoạn 2 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. tháng  
B. giáo viên  
C. tài năng  
D. ước mơ

**Thông tin:** Your teachers have been observing you for months, so they know your strengths, talents, and personality. You may share your dreams and concerns with **them** and ask them to give you an honest opinion about what option may be suitable for you.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 26.** The word **strengths** in paragraph 2 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. vacancies                      B. qualifications                      C. interests                      **D. advantages**

Từ **strengths** trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. vacancy (n): vị trí còn trống  
B. qualification (n): bằng cấp, chứng chỉ  
C. interest (n): sở thích, mối quan tâm.  
D. advantage (n): lợi thế, ưu điểm.

strengths (n) điểm mạnh = advantages

**Thông tin:** Your teachers have been observing you for months, so they know your **strengths**, talents, and personality. (Các giáo viên của bạn đã theo dõi bạn trong suốt nhiều tháng, vì vậy họ hiểu rõ về điểm mạnh, tài năng và tính cách của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 27.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

**This will make you think about whether you can see yourself there or not.**

A. By doing this, you are more likely to make the right decision in the future.

B. You will be able to decide if the environment is healthy or toxic.

C. Doing it will help you reflect on whether that place feels right for you.

D. You will have to consider this to make appropriate future decisions.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?**

A. Bằng cách làm như vậy, bạn có nhiều khả năng đưa ra quyết định đúng đắn trong tương lai.

B. Bạn sẽ có thể quyết định xem môi trường đó có lành mạnh hay độc hại.

C. Làm như vậy sẽ giúp bạn suy nghĩ xem nơi đó có phù hợp với bạn không.

D. Bạn sẽ phải cân nhắc điều này để đưa ra quyết định phù hợp trong tương lai.

**Thông tin:** This will make you think about whether you can see yourself there or not. (Điều này sẽ giúp bạn suy nghĩ về việc liệu bạn có thể thấy mình ở đó hay không.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 28.** Which of the following is TRUE according to the passage?

A. If you are still unsure about your career, a career counsellor can make a decision for you.

B. Teachers understand their students' traits and abilities as they have followed them over time.

C. Although there are many options after high school, going to college is still the best.

D. Visiting to experience universities gives you a clear picture of the wonderful impact of education.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

A. Nếu bạn vẫn chưa chắc chắn về nghề nghiệp của mình, một cố vấn nghề nghiệp có thể đưa ra quyết định thay bạn.

B. Giáo viên hiểu được đặc điểm và khả năng của học sinh khi họ theo dõi chúng theo thời gian.

C. Mặc dù có nhiều lựa chọn sau trung học, nhưng học đại học vẫn là lựa chọn tốt nhất.

D. Đến thăm các trường đại học để trải nghiệm sẽ giúp bạn có được bức tranh rõ nét về tác động tuyệt vời của giáo dục.

**Thông tin:**

+ If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. (Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với một cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn còn phân vân về kế hoạch tương lai và nhờ họ cho lời khuyên.)

→ A sai vì cố vấn chỉ cho lời khuyên chứ không quyết định thay bạn

+ Usually, educational institutions have orientation days for secondary school students to experience university life first-hand. (Thông thường, các cơ sở giáo dục có các ngày định hướng dành cho học sinh trung học để trải nghiệm đời sống đại học ngay tại chỗ.)

→ C sai vì đoạn văn không đề cập đến việc học đại học là lựa chọn tốt nhất

+ Visiting a college or university campus is also important. This will make you think about whether you can see yourself there or not. (Thăm quan khuôn viên trường đại học cũng rất quan trọng. Điều này sẽ giúp bạn suy nghĩ về việc liệu bạn có thể thấy bản thân mình ở đó hay không.)

→ D sai vì đoạn văn không đề cập đến tác động của giáo dục

+ Your teachers have been observing you for months, so they know your strengths, talents, and personality. (Các giáo viên của bạn đã theo dõi bạn trong suốt nhiều tháng, vì vậy họ hiểu rõ về điểm mạnh, tài năng và tính cách của bạn.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 29.** In which paragraph does the author mention seeking help from professionals?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến việc tìm kiếm sự giúp đỡ từ các chuyên gia?**

A. đoạn văn 1

B. đoạn văn 2

C. đoạn văn 3

D. đoạn văn 4

Tác giả đề cập đến việc tìm kiếm sự giúp đỡ từ các chuyên gia trong đoạn 3.

**Thông tin:** *If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. (Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với một cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn còn phân vân về kế hoạch tương lai và nhờ họ cho lời khuyên.)*

→ **Chọn đáp án C**

**Question 30.** In which paragraph does the author advise readers to think carefully before making any decisions?

**A. Paragraph 1**

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả khuyên người đọc phải suy nghĩ cẩn thận trước khi đưa ra bất kỳ quyết định nào?**

A. đoạn văn 1

B. đoạn văn 2

C. đoạn văn 3

D. đoạn văn 4

*Tác giả cảnh báo người đọc phải suy nghĩ cẩn thận trước khi chuẩn bị cho tương lai trong đoạn 1.*

**Thông tin:** *Sometimes choices may make you confused, so you should examine all your options before making any plans for the future. (Đôi khi, những sự lựa chọn này có thể khiến bạn cảm thấy bối rối, vì vậy bạn nên xem xét tất cả các lựa chọn của mình trước khi đưa ra kế hoạch cho tương lai.)*

→ **Chọn đáp án A**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

Lifelong learning is defined as the process of continuous learning to keep our knowledge and skills updated. However, there are some obstacles to adult learning that can interrupt the process. [I] First, ageing is a natural process and will start in early adulthood and middle age. [II] Older people will probably experience some of the effects of ageing such as worsening vision and hearing, and poor memory. [III] Ageing is believed to affect the capacity for participating in learning activities. [IV] Moreover, as it had been a long time since they had studied, older adults require more time to recall their existing knowledge and skills and gain new ones.

The second challenge to lifelong learners, especially older adults, is that each of them has their particular life situation including work or family responsibilities. Many people are in full-time employment, and, in addition, they may be in charge of childcare so they may find it hard to make time for classes or assignments. Those who live with extended family often take on more responsibilities and sometimes become overloaded. Some people may also face financial difficulties in their lives, so earning a living must be their priority. Although they may want to continue learning, they will be more concerned about how to **make ends meet**.

Finally, the **decisive** factor affecting people's lifelong learning is the motivation and purposes of learning. Older adults will be willing to continue their studies if they need to update their knowledge and skills. Moreover, when **they** study with other people, they will feel like they belong to a community of learners sharing the same interests and will have a strong motivation to learn. **Motivation is also the key factor that helps people overcome many difficulties and continue learning throughout their lives.**

(Adapted from *English Workbook 12 – Global Success*)

## **BÀI DỊCH:**

*Học suốt đời được định nghĩa là quá trình học liên tục để cập nhật kiến thức và kỹ năng của chúng ta. Tuy nhiên, có một số trở ngại đối với việc học của người trưởng thành có thể cản trở quá trình này. Đầu tiên, lão hóa là một quá trình tự nhiên và sẽ bắt đầu từ độ tuổi trưởng thành và trung niên. Người cao tuổi có thể gặp phải một số tác động của lão hóa như suy giảm thị lực và thính giác, và trí nhớ kém. Lão hóa được cho là ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào các hoạt động học tập. Vì vậy, họ có thể gặp khó khăn trong việc theo kịp những người trẻ tuổi trong cùng một lớp học. Hơn nữa, vì đã lâu rồi họ không học, người trưởng thành cần nhiều thời gian hơn để nhớ lại kiến thức và kỹ năng hiện có và học những cái mới.*

*Thách thức thứ hai đối với những người học suốt đời, đặc biệt là người cao tuổi, là mỗi người đều có tình huống cuộc sống riêng, bao gồm công việc hoặc trách nhiệm gia đình. Nhiều người có công việc toàn thời gian, và*

ngoài ra, họ có thể phải chăm sóc con cái, nên họ có thể thấy khó khăn khi dành thời gian cho các lớp học hoặc bài tập. Những người sống với gia đình mở rộng thường đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn và đôi khi trở nên quá tải. Một số người cũng có thể đối mặt với khó khăn tài chính trong cuộc sống, vì vậy kiếm sống phải là ưu tiên của họ. Mặc dù họ có thể muốn tiếp tục học, họ sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc làm sao để kiếm sống.

Cuối cùng, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc học suốt đời của mọi người là động lực và mục đích học tập. Người trưởng thành sẽ sẵn sàng tiếp tục học nếu họ cần cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Hơn nữa, khi họ học cùng người khác, họ sẽ cảm thấy mình thuộc về một cộng đồng học tập có cùng sở thích và sẽ có động lực mạnh mẽ để học. Động lực cũng là yếu tố then chốt giúp con người vượt qua nhiều khó khăn và tiếp tục học suốt đời.

**Question 31.** Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

**As a result, they may find it difficult to keep up with younger ones in the same class.**

- A. [I]                      B. [II]                      C. [III]                      **D. [IV]**

**Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 2?**

**As a result, they may find it difficult to keep up with younger ones in the same class.**

(Vì vậy, họ có thể gặp khó khăn trong việc theo kịp những người trẻ tuổi trong cùng một lớp học.)

- A. (I)  
B. (II)  
C. (III)  
D. (IV)

**Thông tin:** Ta thấy câu phía trước đề cập tới yếu tố tuổi tác khiến người lớn tuổi đi học gặp khó khăn. Do vậy vị trí (IV) sẽ phù hợp khi đặt câu cần điền ở đó vì nó thể hiện kết quả.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 32.** The phrase **make ends meet** in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. earn enough money to live**                      B. arrange schedules  
C. balance aspects of life                      D. earn as much as possible

**Cụm từ 'make ends meet' trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.**

- A. *earn enough money to live: kiếm đủ tiền để sống*  
B. *arrange schedules: sắp xếp lịch trình*  
C. *balance aspects of life: cân bằng các khía cạnh của cuộc sống*  
D. *earn as much as possible: kiếm càng nhiều càng tốt*  
*make ends meet: kiếm sống = earn enough money to live*

**Thông tin:** Although they may want to continue learning, they will be more concerned about how to make ends meet. (Mặc dù họ có thể muốn tiếp tục học, họ sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc làm sao để kiếm sống.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 33.** The word **they** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

- A. studies                      B. skills                      C. purposes                      **D. older adults**

**Từ 'they' trong đoạn 2 ám chỉ \_\_\_\_\_.**

- A. nghiên cứu  
B. kỹ năng  
C. mục đích  
D. người lớn tuổi

Từ 'they' trong đoạn 2 ám chỉ 'older adults'.

**Thông tin:** Older adults will be willing to continue their studies if they need to update their knowledge and skills. Moreover, when **they** study with other people, they will feel like they belong to a community of learners sharing the same interests and will have a strong motivation to learn. (Người trưởng thành sẽ sẵn sàng tiếp tục học nếu họ cần cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Hơn nữa, khi họ học cùng người khác, họ sẽ cảm thấy mình thuộc về một cộng đồng học tập có cùng sở thích và sẽ có động lực mạnh mẽ để học.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 34.** Which of the following is NOT mentioned as one of the challenges facing adult learners?

- A. their motivation to learn                      B. their old age

**C. their previous achievements**

**D. their other duties in life**

**Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những thách thức mà người học trưởng thành phải đối mặt?**

- A. động lực học tập của họ
- B. tuổi tác cao
- C. những thành tích trước đây của họ
- D. những nhiệm vụ khác của họ trong cuộc sống

**Thông tin:**

+ Finally, the decisive factor affecting people's lifelong learning is the **motivation** and purposes of learning. (Cuối cùng, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc học suốt đời của mọi người là động lực và mục đích học tập.)

→ A được đề cập

+ First, **ageing** is a natural process and will start in early adulthood and middle age. Older people will probably experience some of the effects of ageing such as worsening vision and hearing, and poor memory. (Đầu tiên, lão hóa là một quá trình tự nhiên và sẽ bắt đầu từ độ tuổi trưởng thành và trung niên. Người cao tuổi có thể gặp phải một số tác động của lão hóa như suy giảm thị lực và thính giác, và trí nhớ kém.)

+ B được đề cập

+ The second challenge to lifelong learners, especially older adults, is that each of them has their particular life situation including work or family responsibilities. (Thách thức thứ hai đối với những người học suốt đời, đặc biệt là người cao tuổi, là mỗi người đều có tình huống cuộc sống riêng, bao gồm công việc hoặc trách nhiệm gia đình.)

- D được đề cập

- C không được đề cập

→ Chọn đáp án C

**Question 35.** Which of the following best summarises paragraph 4?

**A. Motivation plays a crucial role in encouraging lifelong learning among older adults.**

B. Older adults often face challenges in continuing their studies due to lack of resources.

C. Lifelong learning is primarily influenced by environmental and social factors.

D. Learning communities are the primary reason to motivate older learners to study.

**Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?**

A. Động lực đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích người lớn tuổi học tập suốt đời.

B. Người lớn tuổi thường gặp khó khăn trong việc tiếp tục học tập do thiếu nguồn lực.

C. Học tập suốt đời chủ yếu chịu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường và xã hội.

D. Cộng đồng học tập là lý do chính khiến người lớn tuổi có động lực học tập.

**Thông tin:**

Finally, the decisive factor affecting people's lifelong learning is the motivation and purposes of learning...

Motivation is also the key factor that helps people overcome many difficulties and continue learning throughout their lives. (Cuối cùng, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc học suốt đời của mọi người là động lực và mục đích học tập... Động lực cũng là yếu tố then chốt giúp con người vượt qua nhiều khó khăn và tiếp tục học suốt đời.)

Đoạn 4 nói về yếu tố quyết định là động lực và mục đích học tập.

→ Chọn đáp án A

**Question 36.** The word **decisive** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

A. essential

B. effortless

C. rewarding

**D. insignificant**

**Từ 'decisive' trong đoạn 4 trái nghĩa với \_\_\_\_\_ -**

essential (adj): thiết yếu, quan trọng

effortless (adj): không tốn sức, dễ dàng

rewarding (adj): đáng giá, có ích, bổ ích

insignificant (adj): không quan trọng, không đáng kể

decisive (adj): mang tính quyết định >< insignificant

**Thông tin:** Finally, the decisive factor affecting people's lifelong learning is the motivation and purposes of learning. (Cuối cùng, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc học suốt đời của mọi người là động lực và mục đích học tập.)

→ Chọn đáp án D

**Question 37.** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. All older adults experience difficulties with memory when learning new things.
- B. Full-time employees often have plenty of time for lifelong learning activities.
- C. Adults living in multi-generational families are further hampered in their learning.**
- D. Older adults are less affected by financial issues when continuing their studies.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

- A. Tất cả người lớn tuổi đều gặp khó khăn về trí nhớ khi học những điều mới.
- B. Nhân viên toàn thời gian thường có nhiều thời gian cho các hoạt động học tập suốt đời
- C. Người lớn sống trong gia đình nhiều thế hệ càng bị cản trở trong việc học tập.
- D. Người lớn tuổi ít bị ảnh hưởng bởi các vấn đề tài chính khi tiếp tục việc học.

**Thông tin:**

+ Older people will probably experience some of the effects of ageing such as worsening vision and hearing, and poor memory. (Người cao tuổi có thể gặp phải một số tác động của lão hóa như suy giảm thị lực và thính giác, và trí nhớ kém.)

→ A sai vì đoạn văn đề cập là có thể trí nhớ kém chứ không khẳng định tất cả người lớn đều bị.

+ Many people are in full-time employment, and, in addition, they may be in charge of childcare so they may find it hard to make time for classes or assignments. (Nhiều người có công việc toàn thời gian, và ngoài ra, họ có thể phải chăm sóc con cái, nên họ có thể thấy khó khăn khi dành thời gian cho các lớp học hoặc bài tập.)

→ B sai vì người có công việc toàn thời gian có thể thấy khó khăn

+ Some people may also face financial difficulties in their lives, so earning a living must be their priority. (Một số người cũng có thể đối mặt với khó khăn tài chính trong cuộc sống, vì vậy kiếm sống phải là ưu tiên của họ.)

→ D sai vì có khó khăn về tài chính.

+ Those who live with extended family often take on more responsibilities and sometimes become overloaded. (Những người sống với gia đình mở rộng thường đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn và đôi khi trở nên quá tải.)

→ C đúng

→ Chọn đáp án C

**Question 38.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

**Motivation is also the key factor that helps people overcome many difficulties and continue learning throughout their lives.**

- A. People can get over numerous obstacles on their lifelong learning journey once motivated.**
- B. Motivating others plays an important role in facing the challenges faced by lifelong learners.
- C. Many people find it hard to have motivation when dealing with difficulties in lifelong learning.
- D. Facing challenges in lifelong learning is always inevitable, even with strong motivation.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?**

- A. Mọi người có thể vượt qua nhiều trở ngại trên hành trình học tập suốt đời của mình khi có động lực.
- B. Việc thúc đẩy người khác đóng vai trò quan trọng trong việc đối mặt với những thách thức mà những người học suốt đời phải đối mặt.
- C. Nhiều người thấy khó có động lực khi đối mặt với những khó khăn trong quá trình học tập suốt đời.
- D. Đối mặt với những thách thức trong quá trình học tập suốt đời luôn là điều không thể tránh khỏi, ngay cả khi có động lực mạnh mẽ.

**Thông tin:**

**Motivation is also the key factor that helps people overcome many difficulties and continue learning throughout their lives.** (Động lực cũng là yếu tố then chốt giúp con người vượt qua nhiều khó khăn và tiếp tục học suốt đời.)

→ Chọn đáp án A

**Question 39.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Middle-aged adults are generally affected the least by function and ability decline as they continue learning.
- B. Financial stability allows most older adults to prioritise lifelong learning over other responsibilities.
- C. Most older adults find managing both learning and full-time work commitments at the same time impossible.
- D. Older adults will become more motivated to continue studying if they desire to remain competitive in their careers.**

**Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?**

- A. Người trung niên thường ít bị ảnh hưởng nhất bởi sự suy giảm chức năng và khả năng khi họ tiếp tục học tập.
- B. Sự ổn định tài chính cho phép hầu hết người lớn tuổi ưu tiên việc học tập suốt đời hơn các trách nhiệm khác.
- C. Hầu hết người lớn tuổi thấy việc quản lý cả việc học và cam kết làm việc toàn thời gian cùng một lúc là điều không thể.
- D. Người lớn tuổi sẽ có động lực hơn để tiếp tục học tập nếu họ muốn duy trì tính cạnh tranh trong sự nghiệp của mình.

**Thông tin:**

+ *First, ageing is a natural process and will start in early adulthood and middle age. Older people will probably experience some of the effects of ageing such as worsening vision and hearing, and poor memory.* (Đầu tiên, lão hóa là một quá trình tự nhiên và sẽ bắt đầu từ độ tuổi trưởng thành và trung niên. Người cao tuổi có thể gặp phải một số tác động của lão hóa như suy giảm thị lực và thính giác, và trí nhớ kém.)

→ A sai

+ *Some people may also face financial difficulties in their lives, so earning a living must be their priority. Although they may want to continue learning, they will be more concerned about how to make ends meet.* (Một số người cũng có thể đối mặt với khó khăn tài chính trong cuộc sống, vì vậy kiếm sống phải là ưu tiên của họ. Mặc dù họ có thể muốn tiếp tục học, họ sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc làm sao để kiếm sống.)

→ B sai

+ *Many people are in full-time employment, and, in addition, they may be in charge of childcare so they may find it hard to make time for classes or assignments.* (Nhiều người có công việc toàn thời gian, và ngoài ra, họ có thể phải chăm sóc con cái, nên họ có thể thấy khó khăn khi dành thời gian cho các lớp học hoặc bài tập.)

→ C sai

+ *Older adults will be willing to continue their studies if they need to update their knowledge and skills. Moreover, when they study with other people, they will feel like they belong to a community of learners sharing the same interests and will have a strong motivation to learn.* (Người trưởng thành sẽ sẵn sàng tiếp tục học nếu họ cần cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Hơn nữa, khi họ học cùng người khác, họ sẽ cảm thấy mình thuộc về một cộng đồng học tập có cùng sở thích và sẽ có động lực mạnh mẽ để học.)

- Lựa chọn D phù hợp.

**→ Chọn đáp án D**

**Question 40.** Which of the following best summarises the passage?

- A. Lifelong learning is essential, but older adults often face challenges related to health, time, and motivation.**
- B. Older adults often delay their studies due to health problems, the lack of motivation and the need to focus on careers.
- C. Ageing provides older adults with ample time to gain new knowledge and reconnect with learning, but they are less motivated.
- D. Motivated adults frequently find that studying together creates fewer obstacles to lifelong learning and helps them overcome hardships.

**Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn**

- A. Học tập suốt đời là điều cần thiết, nhưng người lớn tuổi thường phải đối mặt với những thách thức liên quan đến sức khỏe, thời gian và động lực.



B. Người lớn tuổi thường trì hoãn việc học của mình do các vấn đề sức khỏe, thiếu động lực và cần tập trung vào sự nghiệp.

C. Tuổi già mang lại cho người lớn tuổi nhiều thời gian để tiếp thu kiến thức mới và kết nối lại với việc học, nhưng họ ít có động lực hơn.

D. Người lớn có động lực thường thấy rằng việc học cùng nhau tạo ra ít trở ngại hơn đối với việc học tập suốt đời và giúp họ vượt qua khó khăn.

**Tóm tắt:**

Đáp án A nêu rõ rằng học suốt đời rất quan trọng, nhưng người lớn tuổi thường gặp phải các thử thách liên quan đến sức khỏe, thời gian và động lực, điều này hoàn toàn phù hợp với các thông tin được cung cấp trong ba đoạn văn.

→ **Chọn đáp án A**

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	nutritious	adj	/nju:ˈtrɪʃəs/	bổ dưỡng
2	flavour / flavor	n	/'fleɪvə(r)/	hương vị
3	goal	n	/gəʊl/	mục tiêu
4	artificial	adj	/,ɑ:ˈtɪːfɪəl/	nhân tạo
5	ingredient	n	/ɪnˈɡri:diənt/	thành phần
6	fitness	n	/'fɪtnəs/	thể dục, sự khỏe mạnh
7	loneliness	n	/'ləʊnlɪnəs/	sự cô đơn
8	companionship	n	/kəmˈpænjənʃɪp/	tình bạn, sự đồng hành
9	reduce	v	/'rɪːdju:s/	giảm
10	adoption	n	/əˈdɒpʃn/	sự nhận nuôi
11	nutrition	n	/nju:ˈtrɪʃn/	dinh dưỡng
12	long-term	adj	/,lɒŋˈtɜ:m/	dài hạn
13	personality	n	/,pɜ:səˈnæləti/	tính cách
14	motivation	n	/,məʊtɪˈveɪʃn/	động lực
15	disappointment	n	/,dɪsəˈpɔɪntmənt/	sự thất vọng
16	recharge	v	/,ri:ˈtʃɑ:dʒ/	nạp lại năng lượng
17	probably	adv	/'prɒbəbli/	có lẽ
18	congestion	n	/kənˈdʒestʃən/	sự tắc nghẽn
19	resident	n	/'rezɪdənt/	cư dân
20	commute	v	/kəˈmjʊ:t/	đi lại
21	ownership	n	/'ɔ:ʊnəʃɪp/	quyền sở hữu
22	adequate	adj	/'ædɪkwət/	đủ, phù hợp

23	commuter	n	/kə'mju:tə(r)/	người đi làm
24	remain	v	/ri'mem/	còn lại, vẫn còn
25	persistent	adj	/pə'sɪstənt/	kiên trì, liên tục
26	drought	n	/draʊt/	hạn hán
27	consequence	n	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả
28	region	n	/'ri:dʒən/	vùng, khu vực
29	consecutive	adj	/kən'sekjətɪv/	liên tiếp
30	shortage	n	/'ʃɔ:tɪdʒ/	sự thiếu hụt
31	insecurity	n	/,ɪnsɪ'kjʊərəti/	sự bất an
32	failure	n	/'feɪljə(r)/	sự thất bại
33	threaten	v	/'θreɪn/	đe dọa
34	livestock	n	/'laɪvstɒk/	gia súc
35	immense	adj	/'ɪmens/	mênh mông, to lớn
36	conservation	n	/,kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo tồn
37	crucial	adj	/'kru:ʃl/	quan trọng
38	reintroduce	v	/,ri:ɪntrə'dju:s/	tái du nhập
39	specialize/ specialise	v	/'speʃəlaɪz/	chuyên về
40	rehabilitation	n	/,ri:ə,bɪlɪ'teɪʃn/	sự phục hồi
41	interaction	n	/,ɪntər'ækʃn/	sự tương tác
42	struggle	v	/'strʌgl/	vật lộn, chật vụn
43	independently	adv	/,ɪndɪ'pendəntli/	một cách tự lập
44	starvation	n	/stɑ:'veɪʃn/	sự chết đói
45	territorial	adj	/,terə'tɔ:riəl/	thuộc lãnh thổ
46	dispute	n	/dɪ'spju:t/	tranh chấp
47	worthwhile	adj	/,wɜ:θ'waɪl/	đáng giá
48	predator	n	/'predətə(r)/	động vật ăn thịt
49	demonstrate	v	/'demənstreɪt/	chứng minh, trình bày
50	biodiversity	n	/,baɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	đa dạng sinh học
51	vocational	adj	/vəʊ'skeɪʃənl/	thuộc về nghề nghiệp
52	confused	adj	/kən'fju:zd/	bối rối
53	examine	v	/ɪg'zæmɪn/	kiểm tra
54	concern	n	/kən'sɜ:n/	mối quan tâm
55	suitable	adj	/'su:təbl/	phù hợp

56	educational	adj	/,edʒu'keɪʃnəl/	thuộc về giáo dục
57	orientation	n	/,ɔ:riən'teɪʃn/	sự định hướng
58	first-hand	adj	/,fɜ:st'hænd/	trực tiếp
59	contact	n	/'kɒntækt/	liên lạc, sự tiếp xúc
60	define	v	/dɪ'faɪn/	xác định
61	continuous	adj	/kən'tɪnjuəs/	liên tục
62	interrupt	v	/,ɪntə'rʌpt/	gián đoạn
63	adulthood	n	/'ædʌlθhʊd/	tuổi trưởng thành
64	capacity	n	/kə'pæsəti/	khả năng, sức chứa
65	concerned	adj	/kən'sɜ:nd/	lo lắng, quan tâm
66	decisive	adj	/dɪ'saɪsɪv/	quyết đoán
67	essential	adj	/ɪ'senʃl/	cần thiết
68	effortless	adj	/'efɔtləs/	dễ dàng
69	rewarding	adj	/rɪ'wɔ:dɪŋ/	bổ ích
70	insignificant	adj	/,ɪnsɪg'nɪfɪkənt/	không đáng kể
71	inevitable	adj	/ɪn'evɪtəbl/	không thể tránh khỏi
72	decline	n/v	/dɪ'klaɪn/	sự suy giảm; suy giảm
73	financial	adj	/faɪ'nænʃl/	thuộc về tài chính
74	overcome	v	/,əʊvə'kʌm/	vượt qua

### BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	stay in shape	duy trì vóc dáng
2	as a result of	vì, là kết quả của điều gì
3	set aside	tiết kiệm, dành ra thời gian, gạt sang một bên
4	break down	hông hóc, suy sụp
5	take off	cất cánh, cởi bỏ, thành công
6	make up	trang điểm, bịa chuyện, làm hoà, chiếm
7	aware of	nhận thức về
8	reliant on	phụ thuộc vào
9	put pressure on	tạo áp lực lên
10	play a crucial role in	đóng vai trò quan trọng trong

<b>11</b>	struggle to do something	vật lộn làm gì
<b>12</b>	adapt to	thích nghi với
<b>13</b>	contribute to	đóng góp, góp phần
<b>14</b>	make an informed decision	đưa ra quyết định đúng đắn
<b>15</b>	be undecided about	chưa quyết định được về
<b>16</b>	suitable for	phù hợp với
<b>17</b>	make ends meet	kiếm đủ sống